

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 339/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 21 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Lâm Thao (Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 80/TTr-TNMT ngày 15 tháng 02 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Thao với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.835,41 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 5.726,37 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 2.871,06 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 4.086,95 ha.

+ Đất chưa sử dụng 22,10 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 355,10 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 327,52 ha;

(Đất chuyên trồng lúa nước là 250,58 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 27,58 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 368,13 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 346,74 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 257,73ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 4,30 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 17,09 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 0,2 ha, chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024

Tổng số 187 dự án, trong đó 39 dự án đăng ký mới và 148 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 11 dự án với diện tích 15,56 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường

hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Lâm Thao và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 339/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		9.835,41	470,06	556,40	757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
	Đất nông nghiệp	NNP	5.726,37	293,46	200,39	389,43	537,00	857,76	488,83	249,27	763,36	582,86	598,22	266,22	499,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.238,23	87,01	98,82	224,41	347,23	590,43	348,84	115,39	214,44	451,49	391,61	119,25	249,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.871,06</i>	<i>72,44</i>	<i>69,13</i>	<i>224,49</i>	<i>323,73</i>	<i>577,52</i>	<i>133,21</i>	<i>95,37</i>	<i>168,33</i>	<i>451,65</i>	<i>390,99</i>	<i>116,92</i>	<i>247,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	542,24	36,88	14,17	32,06	64,11	37,22	32,54	17,31	133,54	27,58	33,51	64,52	48,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096,04	117,92	68,80	111,45	52,03	141,31	41,74	36,18	255,17	31,75	80,22	65,57	93,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	225,68	24,90							133,27				67,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	575,21	25,69	15,41	18,83	63,18	82,73	56,08	78,32	18,79	68,48	91,44	16,82	39,44
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,97	1,06	3,19	2,68	10,46	6,05	9,64	2,07	8,15	3,56	1,45	0,06	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.086,95	176,19	356,02	368,02	498,36	663,75	220,74	269,80	325,60	241,36	439,09	337,61	190,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,60					0,08	0,56		21,96				
2.2	Đất an ninh	CAN	26,00		0,57					0,03	12,09				13,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,54					32,45	5,37		32,71				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,42	1,68	1,93		9,61	2,21	1,16	1,83	1,40	3,91	5,23	0,30	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,05	9,59	55,95	0,04	5,75	1,11	6,85	37,33	5,68	1,58	0,52		2,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,99								0,43				2,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,53		6,90	2,47	2,77	5,43		15,34		4,74	22,50	1,35	10,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.473,76	94,87	102,09	92,17	217,64	222,47	88,75	65,91	178,22	135,16	143,42	52,96	80,10
-	Đất giao thông	DGT	845,31	64,66	62,14	41,28	116,29	128,74	59,38	37,01	127,30	81,82	55,83	16,38	54,49
-	Đất thủy lợi	DTL	366,42	9,12	16,34	39,68	43,02	71,33	7,38	16,18	16,67	38,61	69,02	30,26	8,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,37	0,28										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,87	0,38	1,35	0,15	0,53	0,36	0,22	0,12	0,16	0,21	0,14	0,13	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,79	10,35	6,49	2,67	4,84	4,89	2,61	1,96	10,50	3,11	3,60	2,01	1,77
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,37	2,80	4,62	0,39	9,69	2,39	1,39	0,43	0,63	1,08	0,71	0,81	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,99	0,31	0,28	0,18	0,36	0,63	0,33	0,08	0,42	0,08	0,09	0,06	0,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,01	0,26		0,10	0,09	0,05	0,01		0,01	0,08	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,97		0,08				7,09			1,80			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,38			0,13	0,06	0,30	0,27	0,34	0,09	0,18	0,01		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,93	0,15	0,82	1,68	3,04	2,19	0,90	0,88	1,92	0,34	1,60	0,68	1,74
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,71	6,25	8,07	5,59	12,84	10,73	8,22	8,32	15,34	4,95	11,34	2,57	12,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.4195,08	131,40	103,53	280,21	349,74	648,18	154,08	113,46	295,91	467,53	431,10	149,71	294,24
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ rừng, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	225,68	24,90							133,27				67,51
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	70,54					32,45	5,37		32,71				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	140,92	65,92	74,99										
10	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu thương mại dịch vụ	KDV	29,42	1,68	1,93		9,61	2,21	1,16	1,83	1,40	3,91	5,23	0,30	0,16
12	Khu dân cư nông thôn	KON	8.808,95			757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	DNT	736,64			55,50	109,65	91,50	89,50	90,47	64,38	87,84	58,48	29,96	59,36

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyễn	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyễn	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,30				1,00		2,30						1,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,09	2,69	2,43	0,30	4,98	2,80	0,45	0,23	1,41	0,58	0,31	0,17	0,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13					0,09					0,04		
-	Đất giao thông	DGT	0,09					0,09							
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD													
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04										0,04		

Phụ biểu số 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Lâm Thao
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC	CSD
	Tổng: 187 dự án																											
A	Dự án đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2024 (39 dự án)	36,43		36,43	14,64	2,18	7,90	3,94		2,58			2,71	2,05	0,16	0,20	0,03									0,04		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	36,43		36,43	14,64	2,18	7,90	3,94		2,58			2,71	2,05	0,16	0,20	0,03									0,04		
II	Các công trình, dự án còn lại																											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	36,43		36,43	14,64	2,18	7,90	3,94		2,58			2,71	2,05	0,16	0,20	0,03									0,04		
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan	0,25		0,25	0,13					0,12																		
1	Xây dựng trụ sở công an xã Sơn Vi	0,12		0,12	0,12																						Xã Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Lâm Thao	0,13		0,13	0,01					0,12																	Thị trấn Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	27,36		27,36	10,95	2,15	5,53	2,44		1,66			2,51	1,88		0,20										0,04		
*	Đất giáo dục	0,8		0,8						0,6						0,2												
3	Dự án mở rộng trường mầm non xã Vĩnh Lại	0,6		0,60						0,6																	khu 9, xã Vĩnh Lại	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Trường THCS Xuân Lũng	0,2		0,20												0,2											Khu 11, xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất sinh hoạt	1,24		1,24	0,42		0,17			0,35			0,22	0,08														
5	Xây dựng nhà văn hóa các khu xã Bản Nguyên	0,24		0,24	0,12					0,12																	khu 1, khu 3 xã Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng, mở rộng nhà văn hóa các khu xã Xuân Lũng	1,00		1,00	0,3		0,17			0,23			0,22	0,08													khu 4, khu 6, khu 9, khu 10, khu 15, xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,32		14,32	6,1	2,15	4,23						1,36	0,44												0,04		
7	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân tại địa bàn thị trấn Lâm Thao	2,52		2,52		2,15							0,23	0,14													Đồng Gáo - TT Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày
8	Dự án mở rộng nghĩa trang	2,1		2,10	0,1		1,81						0,19														Khu Rừng Núi,	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC
	lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao, Phú Ninh bổ sung năm 2023	0,08		0,08	0,03		0,05																			Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	12/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn	8,82		8,82	3,56	0,03	2,37	1,5				0,2	0,17	0,16		0,03											
*	Đất ở tại đô thị	0,27		0,27	0,27																						
31	Dự án xây dựng khu đô thị	0,27		0,27	0,27																					Khu 13- TT Hùng Sơn	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
*	Đất ở tại nông thôn	5,05		5,05	2,84	0,03	1,67					0,15	0,17	0,16		0,03											
32	Dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại địa bàn xã Sơn Vi	1,65		1,65			1,6						0,05													Khu Bờ Giãm, xã Sơn Vi	
33	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn tại địa bàn xã Phùng Nguyên	1,98		1,98	1,78								0,04	0,16												Khu Sau Đông (0,64 ha), khu Đông Nhà Rều (1,34 ha), xã Phùng Nguyên	
34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn tại địa bàn xã Xuân Lũng	0,74		0,74	0,58							0,1	0,06													Khu Chân Chim (khu 10) 0,3 ha; Cầu Đá (khu 14) 0,44 ha, xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
35	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại địa bàn xã Xuân Lũng	0,23		0,23	0,09		0,07					0,05	0,02													Khu Cầu Trong - khu 10: (0,1 ha) khu 6: (0,13 ha), xã Xuân Lũng	
36	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại địa bàn xã Thạch Sơn	0,31		0,31	0,25	0,03										0,03										xã Thạch Sơn	
37	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại địa bàn xã Cao Xá	0,14		0,14	0,14																					khu Công Tê (khu 5), xã Cao Xá	
*	Dự án tái định cư	0,5		0,50	0,45							0,05															
38	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	0,5		0,50	0,45							0,05														Xã Xuân Lũng	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
*	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	3,00		3,00			0,7	1,5			0,8																
39	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị, đất ở	3,00		3,00			0,7	1,5			0,8															Huyện Lâm Thao	NQ số 13/2023/NQ-

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																							Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
II	Các công trình, dự án còn lại	252,79		252,79	141,40	12,38	13,80	8,52	9,33	13,88	12,73		24,66	9,71	0,40	0,01	0,01	0,04	0,91	0,21	0,65	0,92	1,30	0,54	1,30	0,17		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	218,11		218,11	127,24	5,18	9,85	6,85	8,03	12,13	12,2		24,26	9,14	0,40	0,01	0,01	0,04	0,91	0,21	0,65	0,32		0,54	0,05	0,17		
2.1.1	Dự án đất cụm công nghiệp	4,00		4,00	3,69								0,16	0,15														
5	Dự án Cụm công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ	4,00		4,00	3,69								0,16	0,15														Xã Phùng Nguyễn (xã Hợp Hải- Kinh Kệ cũ) NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 (biểu điều chỉnh); 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 (biểu chuyển tiếp)
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	68,81		68,81	23,31	2,49	6,83	5,99	4,34	2,93			17,99	3,10	0,01	0,01		0,04	0,86		0,03	0,32		0,54		0,10		
*	Đất thể thao	1,50		1,50	1,19		0,14						0,01	0,15												0,01		
6	Dự án xây dựng Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Lâm Thao	1,50		1,50	1,19		0,14						0,01	0,15												0,01	Thị trấn Lâm Thao NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,81		1,81	1,10		0,44	0,11		0,02			0,11	0,02														
7	Mở rộng trường THCS Supe (sân thể thao, nhà đa năng)	0,58		0,58	0,40		0,10						0,07	0,01													TT Hùng Sơn NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)	
8	Dự án Đầu tư xây dựng trường Mầm non thị trấn Hùng Sơn	0,69		0,69	0,60		0,01		0,02				0,04	0,01													Khu 3, TT Hùng Sơn NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp); QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 20/09/2021	
9	Dự án mở rộng trường mầm non xã Xuân Lũng	0,54		0,54	0,10		0,44																				Khu 8, xã Xuân Lũng NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)	

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC
36	điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phú Ninh năm 2023	0,04		0,04	0,01		0,01																			Lâm Thao	HDND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
37	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao (0,025ha); Chống quá tải đường dây 6kV lộ 671 trạm trung gian Vĩnh Mộ (0,065ha)	0,10		0,10	0,06			0,04																		Xã Sơn Vi; Cao Xá; Vĩnh Lại - Huyện Lâm Thao	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
38	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,41ha (trong đó: đất lúa 0,33ha; đất khác: 0,08ha); Các công trình cải tạo: 0,039ha (trong đó: đất lúa 0,025ha, đất khác 0,014ha)	0,445		0,445	0,36			0,09																		Trên địa bàn huyện	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
39	Dự án chống quá tải trạm trung gian Vĩnh Mộ; các TBA Cao Xá, Sơn Dương, Sơn Vi, Hợp Hải; Chống quá tải TBA Xuân Huy, Cao Xá, Sơn Dương	0,11		0,11	0,03			0,08																		Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Phùng Nguyên (Sơn Dương cũ, Hợp Hải cũ), Xuân Huy	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyển tiếp)
40	Chống quá tải đường dây 6kV lộ 671 trung gian Vĩnh Mộ, tỉnh Phú Thọ	0,02		0,02	0,01			0,01	0,01																	Các xã: Cao Xá, Vĩnh Lại	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu điều chỉnh); NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (biểu chuyển tiếp)
41	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	0,02		0,02	0,01			0,01																		các xã, thị trấn	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyển tiếp)
42	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao năm 2021	0,01		0,01	0,01																					xã Cao Xá, Sơn Vi	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
43	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp đề đảm	0,002		0,002	0,002																					xã Sơn Vi, Xuân Lũng,	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC	CSD
	bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện																									Tiên Kiên	12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)	
44	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phố Vàng (mạch 2)	3,70		3,70	0,60	0,50	0,70	0,70	0,80	0,20			0,10	0,10												Thành phố Việt Trì, Huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông, huyện Thanh Sơn.	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)	
45	Chống quá tải TBA Sơn Vi 4, Chu Hóa 6, Chu Hóa 9, Quỳnh Lâm 2, Cao Xá 3, Thạch Vỹ 1	0,03		0,03	0,02		0,00																			Các xã: Sơn Vi, Bản Nguyên, Tứ Xã, Cao Xá	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022(biểu chuyển tiếp)	
46	Công trình: Xây dựng mới đường dây 22kV kết nối mạch vòng lộ 481 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17) với đường dây 22kV lộ 479 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17).	0,05		0,05	0,02		0,01	0,01					0,01													Xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
47	Xuất tuyến 22 kV lộ 476 trạm 110kV thụy vân, tỉnh Phú Thọ	0,30		0,30	0,10		0,05	0,05					0,05	0,05												Xã Cao Xá, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao	NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
48	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 373 trạm 110kV Phù Ninh và lộ 372 trạm 110Kv Phù Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,08		0,08	0,02		0,06																			TT Hùng Sơn, huyện Lâm Thao	NQ số 08/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023	
		0,10		0,10	0,03		0,07																			Xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao		
		0,07		0,07	0,02		0,05																					Xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao
		0,06		0,06	0,02			0,04																				Xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao
49	373 Bắc Việt Trì -373 Phù Ninh	0,06		0,06	0,03		0,03																			Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	NQ số 08/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023	
		0,06		0,06	0,02		0,04																					Xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao
		0,05		0,05	0,02		0,03																					TT Lâm Thao, huyện Lâm Thao
50	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện áp lưới	0,03		0,03	0,01			0,02																		TT Lâm Thao, huyện Lâm Thao	NQ số 08/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023	

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC
	điện khu vực thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao năm 2024	0,05		0,05	0,02		0,03																			Xã Bán Nguyên, huyện Lâm Thao	
51	Cấp điện cho khách hàng tại cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,02		0,02	0,01						0,01															Xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023
		0,07		0,07	0,03						0,04															Xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023
52	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971,972 TG. Kinh Kế sang vận hành cấp điện áp 22kV	0,02		0,02	0,01						0,01															Thị trấn Lâm Thao - huyện Lâm Thao	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh
		0,03		0,03	0,02						0,01															Xã Phùng Nguyên - huyện Lâm Thao	
53	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 trạm Trung gian Kinh Kế lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01		0,01	0,01																					Xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	
		0,01		0,01	0,01						0,001															Xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao	
		0,001		0,001	0,001																					Xã Bán Nguyên, huyện Lâm Thao	
54	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 6kV và TBA Tiên Kiên 3 lộ 671-E4.2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01		0,01	0,01						0,003															Xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh
55	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTDN khu vực: xã Sơn Vi, Chu Hóa, TT Lâm Thao, xã Bán Nguyên, Cao Xá, Sơn Dương, Quỳnh Lâm, huyện Lâm Thao	0,004		0,004							0,004															Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	
56	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện Cụm Công nghiệp Hợp Hải huyện Lâm Thao theo phương án đa chia đa nối lộ 381-E4.17 (MDMC)	0,02		0,02		0,02																				Xã Phùng Nguyên - huyện Lâm Thao	
57	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện nhánh Xuân Lũng - Tiên Kiên, huyện Lâm Thao theo phương án đa chia đa nối lộ 373-E4.10 (MDMC)	0,02		0,02	0,01	0,01																				Xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao	

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC
58	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao	0,02		0,02	0,01		0,01																			Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	
*	Đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,74		12,74	6,16	1,75	1,78		3,00																		
59	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	6,35		6,35	3,20		0,10		3,00																	khu Gò Đa - Xã Xuân Huy; xã Phùng Nguyên (khu Đông Gâu - xã Kinh Kê cũ; khu Nhà Chao, Nhà Sầu - Xã Sơn Dương cũ); khu Rừng Giữa Lớn - Xuân Lũng; Đồi Tró (Khu 15) - xã Tiên Kiên; khu Ngái - Xã Vinh Lai	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 (biểu điều chỉnh)
60	Dự án mở rộng nghĩa trang	6,39		6,39	2,96	1,75	1,68																			UBND các xã, thị trấn: Vinh Lai, TT Lâm Thao, Phùng Nguyên, Sơn Vi, Bản Nguyên	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
2.1.3	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn	1440		1440	99,24	2,69	3,02	0,69	3,69	9,20	122		6,11	5,79	0,39									0,05	0,07		
61	Khu nhà ở nông thôn mới Cao Xá, Tứ Xã, Sơn Vi (ONT: 5,15ha; TMD: 0,23ha; DKV: 0,90ha; DHT: 4,82ha)	11,10		11,10	9,45		0,03						0,60	0,33											0,03	Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Tứ Xã	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu điều chỉnh); NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 (biểu chuyển tiếp)
*1	Đất ở tại đô thị	45,07		45,07	36,21	0,12	0,59	0,06		2,75			2,33	2,61	0,18												
*	Thị trấn Hùng Sơn	16,79		16,79	12,12	0,12	0,38	0,06		1,32			1,53	1,16													
62	Khu nhà ở đô thị Hùng Sơn (ODT: 4,62 ha; DHT: 9,17 ha)	13,79		13,79	9,86	0,12		0,06		1,27			1,30	1,08												khu Đồng Khổng - TT Hùng Sơn	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý	
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD
																									Sơn	09/12/2022 của HĐND tỉnh
110	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn	0,2		0,2		0,12																			Xã Thạch Sơn	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
*	Dự án chỉnh trang khu dân cư	3,00		3,00	0,80	0,73	0,27	0,60	0,20	0,30																
111	Dự án chỉnh trang khu dân cư	3,00		3,00	0,80	0,73	0,27	0,60	0,20	0,30															xã Tiên Kiên (0,4 ha); xã Xuân Lũng (0,335 ha); xã Xuân Huy (0,25 ha); xã Thạch Sơn (0,25 ha); xã Phùng Nguyễn (0,5 ha); xã Tứ Xã (0,25 ha); xã Sơn Vi (0,25 ha); xã Cao Xá (0,25 ha); xã Vĩnh Lai (0,25 ha); xã Bàn Nguyên (0,25 ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.1.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,10		1,10	1,00																					
112	Dự án xây dựng trụ sở HĐND&UBND xã Phùng Nguyễn	1,10		1,10	1,00																				Đồng Thờ Dơ - Xã Phùng Nguyễn	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.1.5	Đất công trình tôn giáo	0,2		0,2				0,17																		
113	Mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ giáo họ Lũng Dông	0,2		0,2				0,17																	Khu 9, xã Xuân Lũng	Văn bản số 1309/UBND NNTN ngày 13/04/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao đất mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ giáo họ Lũng Dông
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	33,98		33,98	14,16	7,20	3,75	1,27	1,30	1,65	0,53		0,40	0,57												
2.2.1	Đất thương mại, dịch vụ	11,33		11,33	6,41	0,10	3,20						0,11	0,29												
114	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,25		0,25	0,25																				khu Ngọc Tinh - TT Lâm Thao	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyển tiếp)

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC	CSD
115	Dự án xây dựng khu thương mại tổng hợp Lan Chi Mart	0,55		0,55	0,55																						xã Phùng Nguyễn (Khu Đông Quán Tế - xã Hợp Hải cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
116	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,80		0,80	0,65																						Xã Tứ Xã	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh (biểu chuyển tiếp)
117	Dự án: Xây dựng kho chứa bình gas của Công ty cổ phần gas Phú Thọ	0,55		0,55	0,50							0,05															Khu 15, TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,33		0,33	0,28																						khu Con Ngái - xã Sơn Vi	
119		0,35		0,35	0,33								0,02														khu Sóc Bôi - xã Sơn Vi	
120	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,48		0,48	0,45																						khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
121		0,46		0,46	0,45																						khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
122		Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,47		0,47	0,47																						
123	0,43			0,43	0,40									0,03													khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	
124	Đấu giá đất thương mại-dịch vụ	0,50		0,50																							TT Lâm Thao	VB số 4726/UBND-KTN ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
125	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp Ngọc Hưng	0,96		0,96	0,96																						Khu Gò Vạc, xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
126	Dự án đầu tư xây dựng kho tập kết vật liệu xây dựng và nhà xưởng cho thuê	4,10		4,10	0,62																						Xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh
127	Dự án đất thương mại dịch vụ (Đầu tư xây dựng khu tập kết và kinh doanh tổng hợp)	0,30		0,30	0,30																						Xã Tiên Kiên	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC
128	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ	0,6		0,6		0,1																				Xã Tứ Xã	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
129	Dự án đầu tư xây dựng kho hàng hóa và phân phối các sản phẩm từ gỗ	0,2		0,2	0,2																					Đồng Vôi Óc, xã Cao Xá	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,49		5,49	0,74	0,70	0,35			1,30																	
130	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất than sạch từ mùn cưa	1,30		1,30																						Khu Móm Dền - xã Thạch Sơn	VB số 438/UBND-TNMT ngày 17/5/2019 của UBND huyện Lâm Thao v/v chấp thuận chủ trương đầu tư
131	Đầu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60		0,60																						TT Lâm Thao	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021
132	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất bao bì PP, PE, bao bì giấy	0,34		0,34	0,34																					Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (biểu chuyên tiếp)
133	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gia công cơ khí	0,70		0,70		0,70																				Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
134	Đầu tư dây dựng cơ sở may gia công bao bì	0,35		0,35			0,35																			Đồi Cầu Lồi-khu 7- TT Hùng Sơn	QĐ số 3960 ngày 28/10/2021 UBND huyện Lâm Thao về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
135	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị và kết cấu thép Hải Trang	1,80		1,80						1,30																Xã Tiên Kiên	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC	CSD
136	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch	0,4		0,4	0,4																						Khu Cây Cao, xã Tứ Xã	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
2.2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,30		4,30	4,30																							
137	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3,70		3,70	3,70																						Khu Đồng Xoan Đào, Đồng Chân Chim - xã Xuân Lũng (1ha); Khu Đồng Nhà Sấm, xã Sơn Vi (1,7ha); Khu Bờ Mới - xã Cao Xá (1 ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
138	Đầu tư xây dựng khu nuôi trồng thủy sản (chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản)	0,60		0,60	0,60																						Đồng Nhà Sấm - xã Sơn Vi	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
2.2.5	Đất nông nghiệp khác	11,16		11,16	2,71	6,40																						
139	Dự án đất nông nghiệp khác (Chăn nuôi gia súc, gia cầm)	0,86		0,86	0,86																						Xã Cao Xá	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
140	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi	8,47		8,47	0,30	6,40																					Khu Hóc Mãng (1,82ha); khu Nhà Nưa (1,71ha); khu Đồng Ma (1,1ha); Khu Đồng Cây Duối (1,74ha); Đồng Nhà Sấm (0,8ha) - xã Sơn Vi; Khu Đồng Lò (LUK: 1,6ha) - thị trấn Lâm Thao	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 (biểu chuyển tiếp)
141	Dự án đất nông nghiệp khác	0,48		0,48	0,25																						khu Trám Mộc-Tân Trung- TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên dự án, công trình	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm thực hiện	Cơ sở pháp lý			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	SKN	ONT	ODT	TSC	SKC	SKX			NTD	MNC	CSD
142	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp	0,80		0,80	0,75								0,05														Khu Đồng Vè, xã Cao Xá	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022 của HĐND tỉnh
143	Dự án đầu tư trang trại phát triển nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,55		0,55	0,55																						Khu Đồng, xã Vĩnh Lại	
2.2.6	Đất ở	1,70		1,70			0,20	1,27		0,20	0,03																	
144	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	0,50		0,50			0,20	0,07		0,20	0,03																UBND các xã	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
145	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn	0,2		0,2			0,2																				Huyện Lâm Thao	QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 ngày 31/8/2021
148		1		1			1																					
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	1,70		1,70			0,20	1,27		0,20	0,03																	
147	Dự án nới hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; khu dân cư đô thị (hiện đất làm đường giao thông, thủy lợi)	0,40		0,40			0,15	0,15		0,10																	các xã, thị trấn	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
148	Dự án nới hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; khu dân cư đô thị (hiện đất làm đất thủy lợi)	0,30		0,30			0,05	0,25																			các xã, thị trấn	
Tổng		415,72	-	415,72	266,40	14,56	29,35	12,84	11,78	17,14	12,73	1,98	28,44	12,81	0,56	0,21	0,04	0,04	1,31	0,21	0,65	1,18	1,30	0,76	1,30	0,2		

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

(Kèm theo Quyết định số: 339/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án xây dựng trụ sở mới và bãi giữ xe vi phạm Công an huyện Lâm Thao	2,91	TT Lâm Thao và xã Phùng Nguyên	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
2	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	2,37	Đồng Ê -Khu 2- TT Hùng Sơn	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
3	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,74	Hố Ông Hân, Đồng Thành, Ao khu 3A - xã Xuân Huy	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,4	khu Lò Nồi (khu 6) - xã Xuân Huy	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện+
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,52	khu Đồng Vác-khu 2; xã Sơn Vi	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
6	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,4	Hóc Ao Đò, Hóc Cầu Đông - xã Tiên Kiên	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
7	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,68	Khu 3, khu 4, xã Hợp Hải cũ	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
8	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kinh doanh phân vi sinh	1,62	Khu 16, xã Tiên Kiên	Không chuyển tiếp do hết nghị quyết
9	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	2,6	Đồng Sâu (khu 13)- TT Hùng Sơn	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
10	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	2,32	Khu Đồng Lạc- Lâm Nghĩa	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
11	Lắp đặt hệ thống đo đếm điện năng ranh giới các Điện lực trong Công ty Điện lực Phú Thọ	0,001	Xã Phùng Nguyên	Không chuyển tiếp do hết nghị quyết